TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN

Bản án số: 139/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04-11-2022
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và đòi tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Đoàn

Ông Phạm Minh Hiếu

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Cao Chánh Nhật- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 195/2022/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị Kim Q, sinh năm 1985, địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh A. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp B, xã L, huyện G, tỉnh A. Có mặt

3. Người làm chứng: Ông Mai Việt T, sinh năm 1986, địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh A. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị Quyên trình bày:

Về hôn nhân: Bà Mai Thị Kim Q và ông Lê Văn L kết hôn và chung sống từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận kết hôn số 108/2014, ngày 06/9/2014.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông L thường xuyên đi uống rượu bia, sau khi về

còn đánh vợ và dùng lời lẽ xúc phạm bà Q. Mặt khác, vợ chồng còn mâu thuẫn về vấn đề kinh tế không thể giải quyết. Đến ngày 31/01/2022, bà Q về nhà mẹ ruột sinh sống đến nay. Xét thấy vợ chồng không thể giải quyết được mâu thuẫn, không thể hàn gắn tình cảm nên bà Q yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Văn D, sinh ngày 11/7/2014. Hiện con chung do bà Q nuôi dưỡng nên sau khi ly hôn bà Q yêu cầu được nuôi con, yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng.

Tài sản chung: Quá trình sinh sống vợ chồng được cha chồng cho 180.000.000 đồng nên vợ chồng cùng đi mua 04 lượng vàng SJC, 01 chiếc nhẫn 5 chỉ 24K. Sau đó, vợ chồng bán 3 lượng vàng để mua sắm nên còn lại 83.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC, tương đương 64.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng còn tích góp để mua 22 chỉ vàng 9999, tương đương 130.000.000 đồng. Tổng tài sản có giá trị tương đương khoảng 270.000.000 đồng, tất cả số vàng và tiền trên đều do ông L quản lý nên bà Q yêu cầu được chia là 135.000.000 đồng.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông L xác định khi vợ chồng còn chung sống thì có giữ số vàng và tiền tương đương khoảng 250.000.000 đồng nên bà Q yêu cầu được chia giá trị bằng tiền là 120.000.000 đồng. Khi vợ chồng chung sống thì bà Q ở nhà chăm sóc con, làm công việc nội trợ và trồng rau màu.

Quá trình giải quyết, bị đơn ông Lê Văn L trình bày:

Về hôn nhân: ông L thống nhất về thời gian kết hôn, chung sống và con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn như bà Q trình bày là không đúng. Theo ông L, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Ông L đi làm nên cũng có uống rượu với bạn bè nhưng không có xúc phạm hay đánh vợ. Ông L xét thấy còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Nếu bà Q vẫn cương quyết ly hôn thì ông L cũng đồng ý.

Về con chung đúng như bà Q trình bày. Trường hợp vợ chồng không hàn gắn được tình cảm thì ông L đồng ý giao con chung cho bà Q nuôi dưỡng, ông L sẽ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông L xác định trước đây cha ông L bán đất nên có cho vợ chồng 180.000.000 đồng. Vợ chồng có dùng số tiền 10.000.000 đồng trả nợ cho cha vợ nên còn 170.000.000 đồng. Số tiền còn lại, vợ chồng mua được 04 lượng vàng SJC vào tháng 5/2018, giá 01 chỉ vàng 3.700.000 đồng và 01 chiếc nhẫn trọng lượng 05 chỉ vàng 24K do ông L mang. Sau đó, vợ chồng đã bán đi 03 lượng để chi tiêu nên chỉ còn 01 lượng vàng SJC và 83.000.000 đồng. Ngoài ra,

quá trình chung sống ông L còn mua 07 chỉ vàng 9999, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 9999, 01 két sắt 4.000.000 đồng. Tất cả số vàng và tiền do ông L đang quản lý. Trước đây, ông có mua 01 chiếc xe máy Honda hiệu Vision năm 2018 cho bà Q sử dụng.

Tại phiên tòa, ông L xác định năm 2018 ông có giữa số vàng và tiền tương đương khoảng 160.000.000 đồng. Sau đó, ông cho vay nên đến năm 2019 thì số tiền, vàng tăng lên tương đương 250.000.000 đồng. Khi vợ chồng còn chung sống thì ông tiếp tục dùng số tiền, vàng để cho vay nhưng không cho bà Q biết. Và hiện nay, do những người vay bị chết do dịch bệnh Covid và họ về quê nên ông không thể thu hồi lại được. Do đó, bà Q yêu cầu chia lại số tiền 120.000.000 đồng thì ông L không đồng ý. Ông L không cung cấp được các giấy vay tiền cũng như những người vay tiền của ông nhưng không trả.

Về đoạn hội thoại do bà Q cung cấp và ông được nghe tại Tòa án thì ông xác nhận có giọng nói của ông, bà Q và em trai bà Q là ông Mai Việt Trường. Về nội dung hội thoại do bà Q trình bày tại bản tự khai là đúng. Thời điểm đó, ông mới đi làm về thì bà Q cùng em trai đến yêu cầu chia vàng và hăm dọa nên ông đồng ý để bà Q ghi âm và nói có số vàng, tiền như trong đoạn hội thoại. Thực tế thời điểm đó thì ông không có giữ.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng ông Mai Việt T trình bày:

Thời điểm gần Tết Nguyên Đán năm 2022 thì ông T cùng chị ruột là bà Q đến nhà ông L để yêu cầu ông L mở két sắt chia vàng, tiền nhưng ông L không đồng ý. Do các bên tranh cải về số tiền vàng nên ông đề nghị ghi âm lại thì ông L đồng ý. Do đó, số vàng và tiền có trong đoạn hội thoại là do ông L xác nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của bà Mai Thị Kim Q. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Q, buộc ông L chia lại cho bà Q số tiền là 120.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà căn cứ các kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xét vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An và quan hệ tranh chấp ly hôn, đòi tài sản và chia tài sản chung, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị Kim Q và ông Lê Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An vào năm 2013, đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Bà Q yêu cầu ly hôn với ông L do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đã tiến hành hòa giải để bà Q, ông L có điều kiện đoàn tụ nhưng bà Q vẫn kiên quyết xin ly hôn. Xét thấy, quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn, bà Q đã đi về nhà mẹ ruột sinh sống từ tháng 01/2022 đến nay nhưng vợ chồng không thể hòa giải đoàn tụ. Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*, xét thấy mâu thuẫn giữa bà Q và ông L đã trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Mai Thị Kim Q với ông Lê Văn L.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà Q và ông L 01 con chung tên Lê Văn D, sinh ngày 11/7/2014. Hiện con chung đang do bà Q nuôi dưỡng, sau khi ly hôn bà Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông L cũng đồng ý. Do đó căn cứ Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con",* Hội đồng xét xử giao cho bà Q được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Văn D, sinh ngày 11/7/2014 (con chung đang sống cùng bà Q).

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Khoản 24 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *"Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên..."*. Và Điều 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy *định "Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa*

thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con". Xét thấy bà Q yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000 đồng và ông L đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận các bên, buộc ông Lê Văn L phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày tuyên án 04/11/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung:

[2.4.1] Tại phiên tòa, ông L và bà Q xác định năm 2018 vợ chồng được cha ông L cho số tiền 180.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng mua vàng và ông L là người cất giữ. Ông L thừa nhận thời điểm vợ chồng còn chung sống thì số tiền và vàng do ông L cất giữ khoảng 160.000.000 đồng và sau đó có kinh doanh nên số tiền, vàng tăng lên tương đương 250.000.000 đồng. Do đó, căn cứ sự thừa nhận của ông L theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định số tiền, vàng nêu trên được phát sinh từ nguồn tiền mà vợ chồng được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Ông L trình bày số tiền, vàng tương đương 250.000.000 đồng được ông L tiếp tục mang đi kinh doanh nhưng không cho bà Q biết nhưng hiện nay ông L không thể thu hồi được số tiền trên. Hội đồng xét thấy, ông L sử dụng tài sản chung của vợ chồng nhưng không cho bà Q biết là vi phạm quy định tại Điều 35, 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, ông L không chứng minh được việc đã dùng số tiền, vàng trên để kinh doanh và không thể thu hồi được. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Mai Thị Kim Q đối với số tiền vàng tương đương khoảng 250.000.000 đồng. Căn cứ Khoản 1 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập"* và Khoản 2 Điều 59 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng: *"Công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập"* xét bà Q làm công việc nội trợ, chăm sóc con, ngoài ra trồng rau màu để tạo lập khối tài sản chung nên chấp nhận yêu cầu của bà Q chia số tiền, vàng tương đương 120.000.000 đồng. Bà Q yêu cầu nhận giá trị bằng tiền nên buộc ông Lê Văn L chia cho bà Q số tiền 120.000.000 đồng.

[3] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng không xét.

[4] Về án phí: Bà Mai Thị Kim Q phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng và án phí đối với phần yêu cầu được chấp nhận là 6.000.000 đồng. Ông Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 các Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 29 Khoản 1 Điều 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Mai Thị Kim Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị Kim Q được ly hôn với ông Lê Văn L.

- Về con chung: Giao cho bà Mai Thị Kim Q được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Văn D, sinh ngày 11/7/2014 (con chung đang sống cùng bà Q). Ông Lê Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày 04.11.2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 85, 110,116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Buộc ông Lê Văn L chia cho bà Mai Thị Kim Q số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Nợ chung: Không có nên Hội đồng không xét.

2. Về án phí: Bà Mai Thị Kim Q phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và 6.000.000đ (sáu triệu đồng) án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung. Chuyển 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng mà bà Q đã nộp theo biên lai thu số 0013217 ngày 22/03/2022 và 3.375.000đ (ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013216 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An sang án phí. Bà Q còn phải nộp tiếp số tiền 2.625.000đ (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Tất cả sung vào công quỹ Nhà nước. Ông Lê Văn L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung vào công quỹ Nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- UBND xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Phương Thảo